

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3723078 – 0251.3721199

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: Quý II

Năm: 2018

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	CDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động SXKD	KQKD
3	Báo cáo luân chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT
4	Thuyết minh tài chính	TMTC

Long Khánh, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng tấn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>76.526.177.028</b>	<b>87.177.565.385</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.287.126.621	8.304.116.941
111	1. Tiền		2.287.126.621	8.304.116.941
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	64.400.000.000	60.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.400.000.000	60.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.269.288.508	5.764.317.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	3.065.427.042
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		110.000.000	50.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.159.288.508	2.648.890.613
140	IV. Hàng tồn kho	6	7.039.337.564	12.209.130.789
141	1. Hàng tồn kho		7.039.337.564	12.209.130.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		530.424.335	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	430.424.335	-
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		100.000.000	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>107.643.858.546</b>	<b>105.419.328.901</b>
220	II. Tài sản cố định		66.958.890.568	67.305.275.059
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	66.958.890.568	67.305.275.059
222	- Nguyên giá		120.452.846.977	120.485.409.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.493.956.409)	(53.180.134.916)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	867.041.035	857.581.035
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		867.041.035	857.581.035
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	35.000.000.000	35.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.817.926.943	2.256.472.807
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.817.926.943	2.256.472.807
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>184.170.035.574</b>	<b>192.596.894.286</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.317.505.505</b>	<b>20.554.051.885</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.317.505.505</b>	<b>20.554.051.885</b>
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	234.818.071	1.312.619.632
314	2. Phải trả người lao động		1.209.827.597	3.786.101.859
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		35.000.000	101.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	11	6.793.418.265	11.387.867.197
320	. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.044.441.572	3.966.463.197
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>173.852.530.069</b>	<b>172.042.842.401</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	12	<b>173.852.530.069</b>	<b>172.042.842.401</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	121.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.000.000.000	121.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		51.042.842.401	51.042.842.401
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.809.687.668	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.809.687.668	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>184.170.035.574</b>	<b>192.596.894.286</b>

596  
SGT  
PH  
OS  
NG  
H-

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
					VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	5.937.180.000		9.825.180.000	74.258.070.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.937.180.000		9.825.180.000	74.258.070.000
11	4. Giá vốn hàng bán	15	4.720.743.381		7.533.395.013	52.136.081.380
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.216.436.619		2.291.784.987	22.121.988.620
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.637.919.672		1.655.245.605	5.057.508.000
22	7. Chi phí tài chính				-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay				-	-
24	8. Chi phí bán hàng		13.140.000		31.140.000	42.600.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	1.349.231.179		1.994.034.763	11.259.657.683
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.491.985.112		1.921.855.829	15.877.238.937
31	11. Thu nhập khác	18	11.247.509		14.511.509	1.491.705.876
32	12. Chi phí khác		2.206.937		3.420.892	42.134.850
40	13. Lợi nhuận khác		9.040.572		11.090.617	1.449.571.026
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.501.025.684		1.932.946.446	17.326.809.963
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	57.501.864		123.258.778	2.836.590.406
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.443.523.820		1.809.687.668	14.490.219.557

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.932.946.446	17.326.809.963
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		329.264.000	2.388.301.554
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.638.125.114)	(5.557.743.348)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		624.085.332	14.157.368.169
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.475.002.707	(1.418.804.932)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.169.793.225	6.198.132.220
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.538.262.740)	678.362.143
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.561.454.136)	86.224.317
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(326.610.708)	(3.032.089.696)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.922.021.625)	(14.589.031.937)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(79.467.945)	2.080.160.284
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.460.000)	(455.274.425)
22	. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	909.510.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.300.000.000)	(90.442.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		48.800.000.000	81.542.000.000
25	. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.144.847.710	4.392.467.188
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.364.612.290)	5.946.702.763
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.572.910.085)	(781.600.970)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.572.910.085)	(781.600.970)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.016.990.320)	7.245.262.077
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.304.116.941	1.058.854.864
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.287.126.621	8.304.116.941

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp được chuyển đổi loại hình từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su công nghiệp . Ngày 01/3/2018 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 175.000.000.000 đồng.  
Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp đang làm các thủ tục để bàn giao vốn cho Công ty cổ phần

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mù) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.
- Chăn nuôi lợn. (Không chăn nuôi tại trụ sở)
- Chăn nuôi gia cầm. (Không chăn nuôi tại trụ sở)
- Chăn nuôi khác. (Không chăn nuôi tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. (Không hoạt động tại trụ sở)
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. (Không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. (Không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản. Bán buôn động vật sống (trừ động vật hoang dã).
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. (Không hoạt động tại trụ sở)
- Khai thác gỗ. (Chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác) (không chứa gỗ tròn tại trụ sở)
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. (Chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác)
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ

Ngày 01/03/2018, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 30/06/2018 .

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |         |     |
|-----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý | 05 - 08 | năm |
| - Vườn cây lâu năm          | 20      | năm |



## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

## 2.13 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.14 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Ưu đãi thuế**

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

#### **2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	204.549.000	77.678.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.082.577.621	8.226.438.941
	<b><u>2.287.126.621</u></b>	<b><u>8.304.116.941</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	64.400.000.000	64.400.000.000	60.900.000.000	60.900.000.000
	<b><u>64.400.000.000</u></b>	<b><u>64.400.000.000</u></b>	<b><u>60.900.000.000</u></b>	<b><u>60.900.000.000</u></b>

(\*) Chi tiết số dư tại ngày 30/6/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6,6% năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 16.900.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm đến 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 30.500.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

11/2  
TY/  
AN  
U  
HỘ  
1.0

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	26,75%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	731.288.508	1.220.890.613
Phải thu về cổ phần hóa	1.428.000.000	1.428.000.000
	<b><u>2.159.288.508</u></b>	<b><u>2.648.890.613</u></b>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	355.074.736	-	388.987.294	-
Công cụ, dụng cụ	203.089.467	-	226.178.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	877.350.951	-	113.323.776	-
Thành phẩm	5.603.822.410	-	11.480.641.472	-
	<b><u>7.039.337.564</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>12.209.130.789</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Công ty cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.147.540.663	120.485.409.975
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(32.562.998)	(32.562.998)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.531.851.219</b>	<b>1.675.410.458</b>	<b>6.492.447.045</b>	<b>638.160.590</b>	<b>100.114.977.665</b>	<b>120.452.846.977</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	6.044.899.665	811.637.324	4.008.641.903	248.117.650	42.066.838.374	53.180.134.916
- Khấu hao trong năm	81.240.526	7.242.082	57.714.356	10.488.036	172.579.000	329.264.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(15.442.507)	(15.442.507)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.126.140.191</b>	<b>818.879.406</b>	<b>4.066.356.259</b>	<b>258.605.686</b>	<b>42.223.974.867</b>	<b>53.493.956.409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	5.486.951.554	863.773.134	2.483.805.142	390.042.940	58.080.702.289	67.305.275.059
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.405.711.028</b>	<b>856.531.052</b>	<b>2.426.090.786</b>	<b>379.554.904</b>	<b>57.891.002.798</b>	<b>66.958.890.568</b>



**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại xã Hàng Gòn	812.495.581	803.035.581
Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<b><u>867.041.035</u></b>	<b><u>857.581.035</u></b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	574.217.125	383.846.000
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	1.730.605.807	1.872.626.807
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	922.951.485	-
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.233.284.232	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	356.868.294	-
	<b><u>4.817.926.943</u></b>	<b><u>2.256.472.807</u></b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh ghi nhận trong năm theo Quyết định 3366/QĐ-UBND ngày 22/09/2017 về công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên cao su công nghiệp. Giá trị lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ trong 3 năm (2018, 2019 và 2020).

**Công ty cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	611.123.763	432.936.597	876.357.522	-	167.702.838	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	260.853.794	123.258.778	326.610.708	-	57.501.864	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	163.684.299	154.551.583	308.622.513	-	9.613.369	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	268.770.286	108.905.000	808.099.621	-	-	-	-	430.424.335	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.187.490	-	8.187.490	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	<b>1.312.619.632</b>	<b>819.651.958</b>	<b>2.327.877.854</b>	<b>430.424.335</b>	<b>234.818.071</b>						

**11 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	4.385.157.599	4.611.001.817	2.372.260.666	4.347.065.867
Phải trả lợi nhuận sau trích quỹ về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	2.372.260.666	2.372.260.666	36.000.000	57.538.847
Phải nộp về Tổng công ty khoán chênh lệch VCSH lớn hơn VDL				
Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa				
Các khoản phải trả phải nộp khác				
	<b>6.793.418.265</b>	<b>11.387.867.197</b>		



**Công ty cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

**12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>121.000.000.000</b>	<b>51.042.842.401</b>	-	-	<b>172.042.842.401</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.809.687.668	1.809.687.668
Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	-	0	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	0
Trích quỹ thường Ban điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	0
Kết chuyển về Công ty mẹ <sup>(1)</sup>	-	-	0	-	0
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>121.000.000.000</b>	<b>51.042.842.401</b>	-	<b>1.809.687.668</b>	<b>173.852.530.069</b>

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	121.000.000.000	100,00	121.000.000.000	100,00
	<b>121.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

( Vốn đầu tư của chủ sở hữu khi có biên bản bàn giao vốn cho Công ty cổ phần sẽ điều chỉnh lại)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

13 . CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
Số dư đầu kỳ	51.042.842.401
Số dư cuối kỳ	<u><u>51.042.842.401</u></u>

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
Doanh thu bán mù RSS	9.668.100.000
Doanh thu bán mù tạp	157.080.000
	<u><u>9.825.180.000</u></u>

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
Giá vốn mù RSS	7.398.755.013
Giá vốn mù tạp	134.640.000
	<u><u>7.533.395.013</u></u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
Lãi tiền gửi	405.245.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.250.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
	<u><u>1.655.245.605</u></u>

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.210.227
Chi phí nhân công	946.467.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.915.000
Thuế, phí, lệ phí	8.632.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.761.238
Chi phí khác bằng tiền	644.048.250
	<b>1.994.034.763</b>

**18 . THU NHẬP KHÁC**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.079.509
Thu nhập khác	8.432.000
	<b>14.511.509</b>

**CHI PHÍ KHÁC**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-
Các khoản bị phạt	-
Chi phí khác	3.420.892
	<b>3.420.892</b>

*[Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT chỉ trình bày chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và Chi phí thanh lý, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán ở TM 38 (nếu chênh lệch >0) hoặc TM 39 (nếu chênh lệch <0)]*

**19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.932.946.446
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.250.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.250.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	682.946.446
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	266.610.224
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	416.336.222
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	123.258.778

- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	39.991.534
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	83.267.244
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>123.258.778</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	260.853.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(326.610.708)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>57.501.864</b>

## 20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.287.126.621	-	8.304.116.941	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.159.288.508	-	5.714.317.655	-
Các khoản cho vay	64.400.000.000	-	60.900.000.000	-
Đầu tư dài hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	<b>103.846.415.129</b>	<b>-</b>	<b>109.918.434.596</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	6.793.418.265	11.387.867.197
Chi phí phải trả	35.000.000	101.000.000
	<b>6.828.418.265</b>	<b>11.488.867.197</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày Số cuối kỳ</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>
<b>Tại ngày Số đầu năm</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.287.126.621	-	-	2.287.126.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.159.288.508	-	-	2.159.288.508
Các khoản cho vay	64.400.000.000	-	-	64.400.000.000
	<b>68.846.415.129</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>68.846.415.129</b>
<b>Tại ngày Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.304.116.941	-	-	8.304.116.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.714.317.655	-	-	5.714.317.655
Các khoản cho vay	60.900.000.000	-	-	60.900.000.000
	<b>74.918.434.596</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74.918.434.596</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày Số cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.793.418.265	-	-	6.793.418.265
Chi phí phải trả	35.000.000	-	-	35.000.000
	<b>6.828.418.265</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.828.418.265</b>
<b>Tại ngày Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.387.867.197	-	-	11.387.867.197
Chi phí phải trả	101.000.000	-	-	101.000.000
	<b>11.488.867.197</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.488.867.197</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 21. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2018 VND
<b>Thu nhập bán tài sản</b>		-
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-
<b>Điều chuyển và phân phối lợi nhuận</b>		-
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-

Sỏ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Sỏ cuối kỳ VND	Sỏ đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	<b>3.065.427.042</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ		3.065.427.042
<b>Phải trả khác</b>		<b>2.372.260.666</b>	<b>6.719.326.533</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	2.372.260.666	6.719.326.533

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

## 23 . SỎ LIỆU SỎ SÁNH

Sỏ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là sỏ liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 28 tháng 02 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tổ một sỏ chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 28/02/2018 căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 08/05/2018 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Theo đó một sỏ chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Sỏ liệu điều chỉnh hồi tổ VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.312.619.632	1.265.626.682	46.992.950
Phải trả người lao động	314	3.786.101.859	3.874.001.859	(87.900.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.387.867.197	11.298.438.965	89.428.232
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.966.463.197	4.014.984.379	(48.521.182)
			-	-
			-	-

Từ ngày 01/3/2018, Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cao su công nghiệp, do vậy giai đoạn từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty cổ phần Cao su công nghiệp. Sỏ liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là sỏ liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp (Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu) đã được CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Sỏ liệu này được trình bày không nhằm mục đích để so sánh với kỳ kế toán này mà nhằm tuân thủ hướng dẫn về việc trình bày báo cáo tài chính của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2017-  
TY  
LÀN  
SU  
CHIẾP  
-T.ĐƠN

Đồng Nai, Ngày 16 tháng 7 năm 2018

*Thang*

*Nguyễn Văn Hùng*



Vũ Đức Thắng  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn  
Giám đốc

Đồng Nai, Ngày 16 tháng 7 năm 2018

